

Phụ lục VI /Appendix VI

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
HOA AN JOINT STOCK COMPANY

Số: 45/CV-CTY

No: 45/CV-CTY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Đồng Nai, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Dong Nai, date 24 month 04 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission;
- The Stock Exchange of Ho Chi Minh city.

1. Tên công ty niêm yết/ Name of company: CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN/HOA AN JOINT STOCK COMPANY

- Địa chỉ trụ sở chính/ Address of headoffice: 20C, KP Cầu Hang, P. Biên Hòa, Đồng Nai/20C, Cau Hang Quarter, Bien Hoa Ward, Dong Nai Province.

- Điện thoại/Telephone: 02513954458 , Email: info@hoaan.com.vn

- Mã chứng khoán/Stock symbol: DHA

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- Công bố Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026/ Announcement of Financial Statements for the Quarter 1 of 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn: <http://hoaancom.vn> mục *quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính/năm 2026*. / This information was published on the company's website on April 24, 2026 at the link: <http://hoaancom.vn> *shareholder relations/financial reports/2026*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

Đại diện tổ chức/Organization representative

Người được UQ CBTT/Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu/Signature, full name and seal - if any)

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 1-2026/ Financial Statements for the Quarter 1 of 2026.



Trần Quốc Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
20C, KP Cầu Hang, Phường Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Mã số thuế : 3600464464

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính : **Đồng**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		325.544.445.422	308.481.314.279
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		32.590.628.068	42.966.489.059
1. Tiền	111		32.590.628.068	22.966.489.059
2. Các khoản tương đương tiền	112			20.000.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		266.320.888.381	226.320.888.381
1. Chứng khoán kinh doanh	121		163.974.134.161	163.974.134.161
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.315.289.000)	(4.315.289.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		106.662.043.220	66.662.043.220
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		21.610.194.508	31.083.192.708
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19.044.723.589	19.184.065.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.054.703.883	6.190.887.597
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		31.061.189.034	42.258.661.876
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(36.550.421.998)	(36.550.421.998)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		64.650.000	2.568.890.000
1. Hàng tồn kho	141		632.726.166	3.136.966.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(568.076.166)	(568.076.166)
V. TÀI SẢN SINH HỌC NGẮN HẠN	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	160		4.958.084.465	5.541.854.131
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		964.002.188	1.285.336.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.023.694.051	2.971.030.145
3. Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	163		970.388.226	1.285.487.736

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226.459.211.459	229.853.956.243
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		11.590.611.713	11.093.838.300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		11.590.611.713	11.093.838.300
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		37.246.856.379	39.478.719.792
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.249.211.985	17.238.178.305
- Nguyên giá	222		82.596.519.151	82.596.519.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66.347.307.166)	(65.358.340.846)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		20.997.644.394	22.240.541.487
- Nguyên giá	228		97.797.141.259	97.797.141.259
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(76.799.496.865)	(75.556.599.772)
III. TÀI SẢN SINH HỌC DÀI HẠN	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	250		29.895.825.801	29.895.825.801
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		29.895.825.801	29.895.825.801
VI. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	260		129.139.762.880	129.139.762.880
1. Đầu tư vào công ty con	261		129.139.762.880	129.139.762.880
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		8.459.840.000	8.459.840.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		510.000.000	510.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(8.969.840.000)	(8.969.840.000)

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	270		18.586.154.686	20.245.809.470
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		18.586.154.686	20.245.809.470
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		552.003.656.881	538.335.270.522

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.589.348.539	42.638.214.742
I. NỢ NGẮN HẠN	310		22.728.211.554	34.823.826.382
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.323.105.695	7.128.781.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.275.720.933	2.447.495.780
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		11.536.560.505	8.820.101.380
5. Phải trả người lao động	315		2.154.644.898	11.128.224.215
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		170.374.532	292.144.037
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		163.453.900	98.615.000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.104.351.091	4.908.464.091
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. NỢ DÀI HẠN	330		7.861.136.985	7.814.388.360
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			

12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		7.861.136.985	7.814.388.360
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		521.414.308.342	495.697.055.780
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(11.846.503.500)	(11.846.503.500)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		98.745.293.116	98.745.293.116
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		224.917.642.726	199.200.390.164
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		199.200.390.164	82.417.424.878
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		25.717.252.562	116.782.965.286
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		552.003.656.881	538.335.270.522

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Ngọc

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Lương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2026**

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	85.861.766.455	75.529.977.747	85.861.766.455	75.529.977.747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		85.861.766.455	75.529.977.747	85.861.766.455	75.529.977.747
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	50.070.220.630	51.060.221.208	50.070.220.630	51.060.221.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		35.791.545.825	24.469.756.539	35.791.545.825	24.469.756.539
6. Lãi/lỗ từ hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	1.056.438.333	8.081.962.236	1.056.438.333	8.081.962.236
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	3.935.186	3.759.880	3.935.186	3.759.880
- Trong đó : Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.696.953.020	3.962.016.043	4.696.953.020	3.962.016.043
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		32.147.095.952	28.585.942.852	32.147.095.952	28.585.942.852
12. Thu nhập khác	31			3.206.250		3.206.250
13. Chi phí khác	32		424.200	3.606.241	424.200	3.606.241
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(424.200)	(399.991)	(424.200)	(399.991)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.146.671.752	28.585.542.861	32.146.671.752	28.585.542.861
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.429.419.190	4.213.829.820	6.429.419.190	4.213.829.820
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.717.252.562	24.371.713.041	25.717.252.562	24.371.713.041
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.747	1.656	1.747	1.656
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Nai, Ngày 31 tháng 03 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Đỗ Văn Ngọc

Nguyễn Văn Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

20C, KP Cầu Hang, Phường Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế : 3600464464

Mẫu số B 03 – DN

Ban hành theo TT số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		94.571.743.510	69.320.749.022
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(36.367.836.728)	(29.600.815.241)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.795.262.910)	(10.273.595.997)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.922.603.065)	(1.992.806.390)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.846.995.500	5.119.412.223
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.765.335.631)	(30.273.389.363)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20		53.567.700.676	2.299.554.254
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3.206.250
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.056.438.333	8.081.962.236
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(63.943.561.667)	(1.914.831.514)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(21.382.152.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40			(21.382.152.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(10.375.860.991)	(20.997.429.260)
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		42.966.489.059	85.960.835.809
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VII.34	32.590.628.068	64.963.406.549

Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Chế biến đá xây dựng . Giấy phép kinh doanh ban đầu và điều chỉnh, bổ sung.
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT số 200/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán Của Bộ Tài Chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : BQGQ
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ) : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :
 - Chi phí trả trước.
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Được phân bổ đều.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Số thực góp.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
 - Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Tổng chi phí tài chính trong kỳ (Không bù trừ với DTTC).
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
 - Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

01- Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.408.731.948	300.171.609
- Tiền gửi ngân hàng	31.181.896.120	22.666.317.450
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	0	20.000.000.000
Cộng	32.590.628.068	42.966.489.059

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn				
1 Cty CP Du lịch Sài Gòn - Phú Yên	214.600	2.146.000.000	214.600	2.146.000.000
2 Cty CP gạch men Thanh Thanh (TTC)	297.903	6.043.354.161	297.903	6.043.354.161
3 Cty CP XD và SX VLXD Biên Hoà (VLB)	3.910.800	155.784.780.000	3.910.800	155.784.780.000
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn 6T)		106.662.043.220		66.662.043.220
Cộng	4.423.303	270.636.177.381	4.423.303	230.636.177.381
- Trái phiếu kỳ phiếu				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.315.289.000)		(4.315.289.000)
Cộng		266.320.888.381		226.320.888.381

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu :

+ Số lượng : (*) Thay đổi tên công ty theo giấy báo số dư CP.

+ Giá trị :

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	31.061.189.034	42.258.661.876
Cộng	31.061.189.034	42.258.661.876
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	(36.550.421.998)	(36.550.421.998)

04- Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	632.726.166	632.726.166
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Sản phẩm	0	2.504.240.000
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	632.726.166	3.136.966.166
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(568.076.166)	(568.076.166)

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	3.023.694.051	2.971.030.145
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	970.388.226	1.285.487.736
Cộng	3.994.082.277	4.256.517.881

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn		
-		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay	0	0
- Phải thu dài hạn khác (Ký quỹ phục hồi môi trường)	11.590.611.713	11.093.838.300
Cộng	11.590.611.713	11.093.838.300

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16.539.228.110	47.737.939.716	18.029.887.645	289.463.680	0	82.596.519.151
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- (chuyển sang thành lập cty con)						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	16.539.228.110	47.737.939.716	18.029.887.645	289.463.680	0	82.596.519.151
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	14.431.924.675	41.659.555.180	8.977.397.311	289.463.680		65.358.340.846
- Khấu hao trong năm	107.954.700	411.931.827	469.079.793	0		988.966.320
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	14.539.879.375	42.071.487.007	9.446.477.104	289.463.680		66.347.307.166
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	2.107.303.435	6.078.384.536	9.052.490.334	0		17.238.178.305
- Tại ngày cuối năm	1.999.348.735	5.666.452.709	8.583.410.541	0		16.249.211.985

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					0
- Thuê tài chính trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm					0

Handwritten signature

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					0
- Tại ngày cuối năm					0

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	97.797.141.259	0	0	0	0	97.797.141.259
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thành lập cty con						0
- Giảm khác (chuyển XD CB)						0
Số dư cuối năm	97.797.141.259	0	0	0	0	97.797.141.259
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	75.556.599.772	0	0	0	0	75.556.599.772
- Khấu hao trong năm	1.242.897.093					1.242.897.093
- Tăng khác						0
- Thành lập cty con						0
- Giảm khác (chuyển XD CB)						0
Số dư cuối năm	76.799.496.865	0	0	0	0	76.799.496.865
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22.240.541.487	0	0	0	0	22.240.541.487
- Tại ngày cuối năm	20.997.644.394	0	0	0	0	20.997.644.394

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 V/v hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	29.895.825.801	29.895.825.801
Trong đó : Những công trình lớn		
+ Công trình : Diên du lịch và nhà ở Hoà An	4.087.439.696	4.087.439.696
+ Công trình : Mỏ đá Núi Gió	248.058.177	248.058.177
+ Công trình : Mỏ đá Tân Cang 3	8.080.644.400	8.080.644.400
+ Công trình : Mỏ đá Thạnh Phú 2	1.840.685.107	1.840.685.107
+ Công trình : Mỏ đá Tân Cang 3	4.793.788.421	4.793.788.421
+ Công trình : Mỏ đá Thạnh Phú 2	10.845.210.000	10.845.210.000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư		0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0
- Quyền sử dụng đất		0		0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại		0	0	0
- Quyền sử dụng đất		0		0
- Nhà		0		0
- Nhà và quyền sử dụng đất		0		0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

13- Đầu tư dài hạn khác :	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con				
1- Cty CP KT và SX đá xây dựng Ánh Dương	6.721.960	129.139.762.880	6.721.960	129.139.762.880
Cộng		129.139.762.880		129.139.762.880
b- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết				
1- Cty CP Tân Định FiCo	843.984	8.459.840.000	843.984	8.459.840.000
Cộng		8.459.840.000		8.459.840.000
c- Đầu tư dài hạn khác				
1- Tổng Cty CP đầu tư & XNK FOODINCO	85.969	510.000.000	85.969	510.000.000
Cộng		510.000.000		510.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		(8.969.840.000)		(8.969.840.000)

14- Chi phí trả trước dài hạn :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	18.586.154.686	20.245.809.470
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Tài sản dài hạn khác		
Cộng	18.586.154.686	20.245.809.470

15- Vay và nợ ngắn hạn :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	0	0

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.806.928.085	1.651.248.009
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.419.967.621	2.913.151.496
- Thuế thu nhập cá nhân	7.015.770	475.357.197
- Thuế tài nguyên	1.968.754.789	2.945.419.933
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	867.752.085	-
- Các loại thuế khác	795.986.379	440.710.101
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (BVMT)	(329.844.224)	394.214.644
Cộng	11.536.560.505	8.820.101.380

17- Chi phí phải trả :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác (chi phí phải trả ngắn hạn)	170.374.532	292.144.037
Cộng	170.374.532	292.144.037

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	163.453.900	98.615.000
Cộng	163.453.900	98.615.000

19- Phải trả dài hạn nội bộ :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
Cộng	0	0

20- Vay và nợ dài hạn :	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	0	
Cộng	0	0

- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng thanh toán	Trả lãi	Trả gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bố trí lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đáng giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	130.709.628.071	(11.846.503.500)	0	0	98.745.293.116	0	0	427.206.293.687
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước			116.782.965.286							116.782.965.286
- Tăng khác										0
- Giám trích lập các quỹ			3.102.398.000							3.102.398.000
- Trích quỹ khác										0
- Chia cổ tức trong năm			44.163.219.000							44.163.219.000
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác (Thù lao HĐQT+BKS)			1.026.586.193							1.026.586.193
Số dư cuối năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	199.200.390.164	(11.846.503.500)	0	0	98.745.293.116	0	0	495.697.055.780
Số dư đầu năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	199.200.390.164	(11.846.503.500)	0	0	98.745.293.116	0	0	495.697.055.780
Tăng năm nay										0
- Tăng vốn trong năm nay										0
- Lãi trong năm nay			25.717.252.562							25.717.252.562
- Tăng năm trước										0
- Trích lập các quỹ năm nay										0
- Chia cổ tức trong năm										0
- Giảm khác (Thù lao HĐQT+BKS)										0
Số dư cuối năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	224.917.642.726	(11.846.503.500)	0	0	98.745.293.116	0	0	521.414.308.342

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	34.185.430.000	34.185.430.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	117.014.030.000	117.014.030.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

398.740

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Vốn góp đầu năm	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận....

đ- Cổ phiếu :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
+ Cổ phiếu phổ thông	15.119.946	15.119.946
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.721.073	14.721.073
+ Cổ phiếu phổ thông	14.721.073	14.721.073
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển.	98.745.293.116	98.745.293.116
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Khen thưởng, phúc lợi)	3.104.351.091	4.908.464.091

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

-
-
-

23- Nguồn kinh phí	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh :

	Số năm nay	Số năm trước
25- Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	85.861.766.455	75.529.977.747
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	85.861.766.455	75.529.977.747
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	85.861.766.455	75.529.977.747
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ (bất động sản)		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	50.070.220.630	51.060.221.208
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	50.070.220.630	51.060.221.208
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	50.070.220.630	51.060.221.208
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.056.438.333	561.962.236
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	7.520.000.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	1.056.438.333	8.081.962.236
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ bán chứng khoán		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác	3.935.186	3.759.880
Cộng	3.935.186	3.759.880
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	6.429.419.190	4.213.829.820
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.429.419.190	4.213.829.820
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.429.419.190	4.213.829.820
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.575.576.080	5.438.604.210
- Chi phí nhân công	5.960.573.340	5.943.027.147
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.231.863.413	2.120.261.839
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.636.812.745	33.569.096.326
- Chi phí khác bằng tiền	7.362.348.072	7.951.247.729
Cộng	54.767.173.650	55.022.237.251

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Số năm nay	Số năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác :

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan .

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt: Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng, thù lao HĐQT.

Họ và tên	Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Số năm nay	Số năm trước
1. Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch HĐQT	0	0
2. Ông Nguyễn Văn Lương	Tổng giám đốc/ TV. HĐQT	639.491.000	461.829.000
3. Ông Nguyễn Tấn Lộc	TV. HĐQT	0	0
4. Ông Mai Hoàng Nguyên	TV. HĐQT	0	0
5. Ông Nguyễn Văn Phúc	TV. HĐQT	0	0
Cộng		639.491.000	461.829.000
Thù lao Ban kiểm soát:		Số năm nay	Số năm trước
1. Phạm Việt Thắng	Trưởng Ban kiểm soát	0	0
2. Trần Quốc Trung	Thành viên Ban kiểm soát	0	0
3. Đặng xuân Long	Thành viên Ban kiểm soát	0	0
Cộng		0	0

Ghi chú:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :

- Thông tin về bộ phận : Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác đá làm VLXD.

- Khu vực địa lý : Toàn bộ hoạt động của công ty diễn ra tại tỉnh Đồng Nai.

Tài sản của công ty :

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
Số năm nay Số năm trước

Tài sản chính :

- Tiền và các khoản tương đương tiền	32.590.628.068	42.966.489.059
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	266.320.888.381	226.320.888.381

Trong đó :

- Các khoản đầu tư ngắn hạn	266.320.888.381	226.320.888.381
- Các khoản đầu tư dài hạn		
- Phải thu khách hàng	19.044.723.589	19.184.065.233
- Các khoản trả trước cho người bán	8.054.703.883	6.190.887.597
- Các khoản phải thu khác	31.061.189.034	42.258.661.876
Cộng	357.072.132.955	336.920.992.146

Nợ phải trả tài chính :

- Vay và nợ	0	0
- Phải trả cho người bán	3.323.105.695	7.128.781.879
- Người mua trả tiền trước	2.275.720.933	2.447.495.780
- Phải trả người lao động	2.154.644.898	11.128.224.215
- Chi phí phải trả	170.374.532	292.144.037
- Các khoản phải trả khác	163.453.900	98.615.000
Cộng	8.087.299.958	21.095.260.911

Doanh thu của các chi nhánh trong công ty :	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Số năm nay	Số năm trước
- Chi nhánh Núi Gió	22.189.345.075	23.805.365.437
- Chi nhánh Tân Cang 3	43.222.404.397	32.565.993.101
- Chi nhánh Thạnh Phú 2	20.450.016.983	19.158.619.209
Cộng doanh thu	85.861.766.455	75.529.977.747

Kết quả kinh doanh từng bộ phận trong công ty :	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Số năm nay	Số năm trước
I- Sản xuất kinh doanh :		
- Chi nhánh Núi Gió	11.244.075.680	9.694.782.865
- Chi nhánh Tân Cang 3	14.514.074.398	7.891.171.181
- Chi nhánh Thạnh Phú 2	5.336.442.728	2.921.786.450
Cộng kết quả kinh doanh	31.094.592.805	20.507.740.496

II- Hoạt động tài chính :		
	Số năm nay	Số năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính	1.056.438.333	8.081.962.236
- Chi phí hoạt động tài chính	3.935.186	3.759.880
- Thu nhập khác	0	3.206.250
- Chi phí khác	424.200	3.606.241
- Lợi nhuận khác	(424.200)	(399.991)
Cộng kết quả hoạt động tài chính	1.052.078.947	8.077.802.365
Tổng cộng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	32.146.671.752	28.585.542.861

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác (3) :

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Ngọc



HOA AN JOINT STOCK COMPANY

20C Cau Hang Quarter - Bien Hoa Ward - Dong Nai Province

Tax Code : 3600464464

Form number: B 01 – DN
Promulgated by decision number 99/2025/TT-BTC
Day 27/10/2025 of Ministry of Finance**BALANCE SHEET**

QUARTER I/2026

Unit : VND

ASSET	Code	Description	Period closing balance	Period opening balance
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS	100		325.544.445.422	308.481.314.279
I. Cash and Cash Equivalents	110		32.590.628.068	42.966.489.059
1. Cash	111		32.590.628.068	22.966.489.059
2. Cash Equivalents	112			20.000.000.000
II. Short-term Financial Investments	120		266.320.888.381	226.320.888.381
1. Trading Securities	121		163.974.134.161	163.974.134.161
2. Provision for Decline in Value of Trading Securities (*)	122		(4.315.289.000)	(4.315.289.000)
3. Short-term Held-to-Maturity Investments	123		106.662.043.220	66.662.043.220
4. Provision for Short-term Held-to-Maturity Investments (*)	124			
5. Other Short-term Investments	125			
6. Provision for Losses of Other Short-term Investments (*)	126			
III. Short-term Receivables	130		21.610.194.508	31.083.192.708
1. Short-term Trade Receivables	131		19.044.723.589	19.184.065.233
2. Short-term Advances to Suppliers	132		8.054.703.883	6.190.887.597
3. Short-term Intra-company Receivables	133			
4. Construction Contract Receivables by Progress	134			
5. Other Short-term Receivables	135		31.061.189.034	42.258.661.876
6. Provision for Doubtful Short-term Receivables (*)	136		(36.550.421.998)	(36.550.421.998)
7. Missing Assets Pending Resolution	137			
IV. Inventories	140		64.650.000	2.568.890.000
1. Inventories	141		632.726.166	3.136.966.166
2. Provision for Decline in Value of Inventories (*)	142		(568.076.166)	(568.076.166)
V. Short-term Biological Assets	150			
1. Short-term Livestock for One-time Harvest	151			
2. Short-term Seasonal Crops or One-time Harvest Crops	152			
3. Provision for Losses of Short-term Biological Assets (*)	153			
VI. Other Current Assets	160		4.958.084.465	5.541.854.131
1. Short-term Prepaid Expenses	161		964.002.188	1.285.336.250
2. Deductible Value Added Tax (VAT)	162		3.023.694.051	2.971.030.145
3. Taxes and Other Receivables from the State	163		970.388.226	1.285.487.736

4. Government Bond Repurchase Transactions	164		
5. Other Current Assets	165		
B. NON-CURRENT ASSETS	200	226.459.211.459	229.853.956.243
I. Long-term Receivables	210	11.590.611.713	11.093.838.300
1. Long-term Trade Receivables	211		
2. Long-term Advances to Suppliers	212		
3. Business Capital in Subsidiaries/Dependent Units	213		
4. Long-term Intra-company Receivables	214		
5. Other Long-term Receivables	215	11.590.611.713	11.093.838.300
6. Provision for Doubtful Long-term Receivables (*)	216		
II. Fixed Assets	220	37.246.856.379	39.478.719.792
1. Tangible Fixed Assets	221	16.249.211.985	17.238.178.305
- Cost	222	82.596.519.151	82.596.519.151
- Accumulated Depreciation (*)	223	(66.347.307.166)	(65.358.340.846)
2. Finance Lease Fixed Assets	224		
- Cost	225		
- Accumulated Depreciation (*)	226		
3. Intangible Fixed Assets	227	20.997.644.394	22.240.541.487
- Cost	228	97.797.141.259	97.797.141.259
- Accumulated Amortization (*)	229	(76.799.496.865)	(75.556.599.772)
III. Long-term Biological Assets	230		
1. Livestock for Periodic Harvest	231		
a) Immature Livestock	232		
b) Mature Livestock	233		
- Cost	234		
- Accumulated Depreciation (*)	235		
2. Long-term Livestock for One-time Harvest	236		
3. Long-term Seasonal Crops / One-time Harvest Crops	237		
4. Provision for Losses of Long-term Biological Assets (*)	238		
IV. Investment Properties	240		
- Cost	241		
- Accumulated Depreciation (*)	242		
V. Long-term Assets in Progress	250	29.895.825.801	29.895.825.801
1. Long-term Work in Progress	251		
2. Construction in Progress	252	29.895.825.801	29.895.825.801
VI. Long-term Financial Investments	260	129.139.762.880	129.139.762.880
1. Investments in Subsidiaries	261	129.139.762.880	129.139.762.880
2. Investments in Joint Ventures and Associates	262	8.459.840.000	8.459.840.000
3. Other Long-term Equity Investments	263	510.000.000	510.000.000
4. Provision for Long-term Investment Losses (*)	264	(8.969.840.000)	(8.969.840.000)
5. Long-term Held-to-Maturity Investments	265		

6. Provision for Long-term Held-to-Maturity Investments (*)	266			
VII. Other Non-current Assets	270		18,586,154,686	20,245,809,470
1. Long-term Prepaid Expenses	271		18,586,154,686	20,245,809,470
2. Deferred Income Tax Assets	272			
3. Long-term Equipment and Spare Parts	273			
4. Other Non-current Assets	274			
TOTAL ASSETS	280		552,003,656,881	538,335,270,522

CAPITAL	Code	Description	Period closing balance	Period opening balance
1	2	3	4	5
C. LIABILITIES	300		30,589,348,539	42,638,214,742
I. Current Liabilities	310		22,728,211,554	34,823,826,382
1. Short-term Trade Payables	311		3,323,105,695	7,128,781,879
2. Short-term Advances from Customers	312		2,275,720,933	2,447,495,780
3. Dividends and Profit Payable	313			
4. Short-term Taxes and Payables to the State	314		11,536,560,505	8,820,101,380
5. Employee Benefits Payable	315		2,154,644,898	11,128,224,215
6. Short-term Accrued Expenses	316		170,374,532	292,144,037
7. Short-term Intra-company Payables	317			
8. Construction Contract Payables (Short-term)	318			
9. Short-term Unearned Revenue	319			
10. Other Short-term Payables	320		163,453,900	98,615,000
11. Short-term Borrowings and Finance Lease Liabilities	321			
12. Short-term Provisions	322			
13. Reward and Welfare Funds	323		3,104,351,091	4,908,464,091
14. Price Stabilization Fund	324			
15. Government Bond Repurchase Transactions	325			
II. Long-term Liabilities	330		7,861,136,985	7,814,388,360
1. Long-term Trade Payables	331			
2. Long-term Advances from Customers	332			
3. Long-term Taxes Payable	333			
4. Long-term Accrued Expenses	334			
5. Intra-company Capital Payables	335			
6. Long-term Intra-company Payables	336			
7. Long-term Unearned Revenue	337			
8. Other Long-term Payables	338			
9. Long-term Borrowings and Finance Lease Liabilities	339			
10. Convertible Bonds	340			
11. Preference Shares	341			
12. Deferred Income Tax Liabilities	342			

13. Long-term Provisions	343		7.861.136.985	7.814.388.360
14. Science and Technology Development Fund	344			
D. OWNERS' EQUITY	400		521.414.308.342	495.697.055.780
1. Owners' Contributed Capital	411		151.199.460.000	151.199.460.000
- Voting Ordinary Shares	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
- Preference Shares	411b			
2. Share Premium	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Convertible Bond Options	413			
4. Other Owners' Capital	414			
5. Treasury Shares (*)	415		(11.846.503.500)	(11.846.503.500)
6. Revaluation Surplus	416			
7. Foreign Exchange Differences	417			
8. Development Investment Fund	418		98.745.293.116	98.745.293.116
9. Other Equity Funds	419			
10. Retained Earnings	420		224.917.642.726	199.200.390.164
- Accumulated Retained Earnings	420a		199.200.390.164	82.417.424.878
- Profit After Tax for the Current Period	420b		25.717.252.562	116.782.965.286
TOTAL LIABILITIES AND EQUITY	440		552.003.656.881	538.335.270.522

March 31, 2026

Preparer



Nguyen Thi Cam Nhung

Chief Accountant



Do Van Ngoc

General Director



Nguyen Van Luong



INTERIM INCOME STATEMENT

QUARTER I/2026

Unit: VND

Indicator	Code	Interpre- Tation	Quarter I		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Sales from goods and services sold	01	VI.25	85.861.766.455	75.529.977.747	85.861.766.455	75.529.977.747
2. Revenue deductions	02					
3. Net sales from goods and services sold (10=01-02)	10		85.861.766.455	75.529.977.747	85.861.766.455	75.529.977.747
4. Cost of goods sold	11	VI.27	50.070.220.630	51.060.221.208	50.070.220.630	51.060.221.208
5. Gross profit from goods and services sold (20=10-11)	20		35.791.545.825	24.469.756.539	35.791.545.825	24.469.756.539
6. Gain/(Loss) from disposal and liquidation of investment property	21					
7. Revenue from financial activities	22	VI.26	1.056.438.333	8.081.962.236	1.056.438.333	8.081.962.236
8. Expenses from financial activities	23	VI.28	3.935.186	3.759.880	3.935.186	3.759.880
- In which: Interest expenses	24					
9. Sales expenses	25					
10. Administration expenses	26		4.696.953.020	3.962.016.043	4.696.953.020	3.962.016.043
11. Net profit from business activities (30=20+(21-22)-(25+26))	30		32.147.095.952	28.585.942.852	32.147.095.952	28.585.942.852
12. Other incomes	31			3.206.250		3.206.250
13. Other expenses	32		424.200	3.606.241	424.200	3.606.241
14. Other profits (40=31-32)	40		(424.200)	(399.991)	(424.200)	(399.991)
15. Profit before tax (50=30+40)	50		32.146.671.752	28.585.542.861	32.146.671.752	28.585.542.861
16. Current corporate income tax expense	51	VI.30	6.429.419.190	4.213.829.820	6.429.419.190	4.213.829.820
17. Deferred corporate income tax expense	52	VI.30				
18. Profit after corporate income tax (60=50- 51-52)	60		25.717.252.562	24.371.713.041	25.717.252.562	24.371.713.041
19. Primary earning per share (*)	70		1.747	1.656	1.747	1.656
20. Decline earnings per share (*)	71					

PREPARER

(Signature, full name)

Nguyen Thi Cam Nhung

CHIEF ACCOUNTANT

(Signature, full name)

Do Van Ngoc

March 31, 2026

GENERAL DIRECTOR

(Signature, full name, seal)



Nguyen Van Luong

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
FIRST QUARTER OF 2026

I- Characteristics of the business's operations :

- 1- The form of capital ownership: Joint-stock
- 2- Business field: Construction materials
- 3- Business sector: Processing of construction stones. Initial business license and adjustments, additions.
- 4- Operational characteristics of the enterprise during the fiscal year that affect the financial statements.

II- Accounting Period, Currency Used in Accounting :

- 1- Annual accounting period: Starting from January 1 and ending on December 31.
- 2- Currency used in accounting: Vietnamese Dong.

III- Accounting Standards and Regulations Applied

- 1- Accounting regime applied: The Vietnamese accounting regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, along with Vietnamese accounting standards issued by the Ministry of Finance and supplementary documents.
- 2- Statement on Compliance with Accounting Standards and Regulations.
 - Prepared and presented in compliance with the Vietnamese Accounting Standards and Accounting Regime, and in adherence to all regulations of each standard, circulars guiding the accounting standards issued by the Ministry of Finance, and the current accounting regime.
- 3- Accounting form: Journal-voucher.

IV- Accounting Policies Applied :

- 1- Principles for recognizing cash and cash equivalents:
Method of converting other currencies into the currency used in accounting.
 - In compliance with the provisions of Accounting Standard No. 24.
- 2- Principles of Inventory Recognition:
 - Inventory recognition principle: Weighted average
 - Method of calculation of inventory value: Beginning inventory + Purchases during the period - Sales during the period.
 - Method of inventory accounting (Perpetual or Periodic inventory): Perpetual inventory.
 - Method for setting up a provision for inventory devaluation: set up at the end of the year is the difference between the original price of inventory and the net realizable value.
- 3- Principles for recognizing and depreciating fixed assets and investment property:
 - Principle of recognition of fixed assets (tangible, intangible, finance lease): Purchase price + Transportation costs + Installation costs.
 - Method of depreciation of fixed assets (tangible, intangible, financial lease): straight-line method.
- 4- Principles of recording and depreciating investment real estate:
 - Principles of recording investment real estate
 - Investment property depreciation method
- 5- Principles for recognizing financial investments:
 - Investments in subsidiaries, associated companies, capital contributions to jointly controlled business establishments.
 - Short-term securities investments.
 - Other short-term, long-term investments.
 - Methods for establishing provisions for devaluation of short-term and long-term investments.
- 6- Principles of recording and capitalizing borrowing costs:
 - Principles for recognizing borrowing costs.
 - Capitalization rate used to determine the borrowing costs capitalized in the period.
- 7- Principles for recognizing and capitalizing other costs:
 - Prepaid expenses.
 - Other expenses.

- Method for allocating prepaid expenses.
- Method and period for allocating goodwill: Allocated evenly.
- 8- Principles for recognizing accrued expenses.
- 9- Principles and methods for recognizing provisions for payables.
- 10- Principles for recognizing equity:
 - Principles for recording owner's capital, equity surplus, and other owner's capital: actual contributed amount.
 - Principle of recording asset revaluation differences.
 - Principles for recognizing exchange rate differences.
 - Principle of recognizing undistributed profits.
- 11- Principles and methods for revenue recognition:
 - Revenue from sales: Enterprises comply with 5 conditions for revenue recognition in Standard No. 14.
 - Revenue from providing services.
 - Revenue from construction contracts.
- 12- Principle and method of recognition of financial expenses: Total financial expenses during the period (Not offset against financial revenue).
- 13- Principles and methods for recognizing current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.
 - Current income tax expense is determined based on taxable income and the applicable corporate income tax rate for the current year.
- 14- Foreign exchange risk hedging operations.
- 15- Other accounting principles and methods.

V- Supplementary Information for Items Presented in the Balance Sheet :

01- Cash	End of Year	Beginning of Year
- Cash	1.408.731.948	300.171.609
- Bank deposits	31.181.896.120	22.666.317.450
- 3-month term deposit	0	20.000.000.000
Total	32.590.628.068	42.966.489.059

02- Short-term Financial Investments	End of Year		Beginning of Year	
- Short-term investment securities	Quantity	Value	Quantity	Value
1 SaiGon-PhuYen Joint-Stock Co	214.600	2.146.000.000	214.600	2.146.000.000
2 Thanh Thanh Joint - Stock Company (TTC)	297.903	6.043.354.161	297.903	6.043.354.161
3 Bien Hoa Building Materials Production and Construction JSC(VLB)	3.910.800	155.784.780.000	3.910.800	155.784.780.000
4 Held-to-maturity investments (6-month term deposit)		106.662.043.220		66.662.043.220
Total	4.423.303	270.636.177.381	4.423.303	230.636.177.381
- Bond, promissory note				
- Provision for devaluation of short-term investments		(4.315.289.000)		(4.315.289.000)
Total		266.320.888.381		226.320.888.381

Reason for change for each investment/type of stock, bond:

+ Quantity: (*) Change company name according to share balance notice.

+ Value:

03- Other Short-term Receivables	End of Year	Beginning of Year
- Receivables from equitization		
- Receivables from dividends and distributed profits.		
- Receivables from employees		
- Other receivables	31.061.189.034	42.258.661.876
Total	31.061.189.034	42.258.661.876
- Provision for short-term receivables	(36.550.421.998)	(36.550.421.998)

Handwritten signature

04- Inventory	End of Year	Beginning of Year
- Goods in transit		
- Raw materials and supplies	632.726.166	632.726.166
- Tools and equipment		
- Work-in-progress production and business expenses		
- Goods	0	2.504.240.000
- Merchandise		
- Goods sent for sale		
- Bonded warehouse goods		
- Real estate merchandise		
Total original cost of inventory	632.726.166	3.136.966.166
- Provision for inventory devaluation	(568.076.166)	(568.076.166)

* The carrying amount of inventories pledged, mortgaged as collateral for liabilities.

* Value of reversal of provision for inventory devaluation during the year.

* Cases or events leading to additional provisions or reversals of inventory devaluation:

05- Taxes and Receivables from the State	End of Year	Beginning of Year
- Overpaid corporate income tax		
- Deductible value-added tax (VAT)	3.023.694.051	2.971.030.145
- Other receivables from the State	970.388.226	1.285.487.736
Total	3.994.082.277	4.256.517.881

06- Long-term Receivables from Internal Parties	End of Year	Beginning of Year
- Internal long-term loans		
-		
- Other internal long-term receivables		
Total		

07- Other Long-term Receivables	End of Year	Beginning of Year
- Long-term deposits and guarantees		
- Amounts received under trust		
- Loan	0	0
- Other long-term receivables (Environmental restoration deposit)	11.590.611.713	11.093.838.300
Total	11.590.611.713	11.093.838.300

08- Increase and Decrease in Tangible Fixed Assets:

Item	Buildings, Constructions	Machinery, Equipment	Transportation means	Management Tools and Equipment	Other Fixed Assets	Total
Original Cost of Tangible Fixed Assets						
Beginning of year balance	16.539.228.110	47.737.939.716	18.029.887.645	289.463.680	0	82.596.519.151
- Purchased during the year						0
- Completed capital construction investment						0
- Other increases						0
- Ransferred to investment property						0
- (Transferred to Establish a Subsidiary)						0
- Other decreases						0
End of year balance	16.539.228.110	47.737.939.716	18.029.887.645	289.463.680	0	82.596.519.151
Accumulated depreciation value						
Beginning of year balance	14.431.924.675	41.659.555.180	8.977.397.311	289.463.680		65.358.340.846
- Depreciation for the year	107.954.700	411.931.827	469.079.793	0		988.966.320
- Other increases						0
- Liquidated, sold						0
- Other decreases						0
End of year balance	14.539.879.375	42.071.487.007	9.446.477.104	289.463.680		66.347.307.166
Residual value of tangible assets						
- At the beginning of the year	2.107.303.435	6.078.384.536	9.052.490.334	0		17.238.178.305
- At the end of the year	1.999.348.735	5.666.452.709	8.583.410.541	0		16.249.211.985

* Net book value at year-end of pledged or mortgaged tangible fixed assets for loan security;

* Original cost at year-end of fully depreciated fixed assets still in use;

* Original cost at year-end of fixed assets awaiting liquidation;

* Commitments to purchase, sell tangible assets of great value in the future;

* Other changes in tangible fixed assets;

09- Increase and Decrease in Finance-Leased Fixed Assets :

Item	Machinery, Equipment	Transportation means	Management Tools and Equipment	Other Fixed Assets	Total
Original cost of financial leased fixed assets					
Beginning of year balance					0
- Finance leases during the year					0
-Acquisition of fixed assets finance lease					0
- Other increases					0
-Return financial leased fixed assets					0
- Other decreases					0
End of year balance					0
Accumulated depreciation value					
Beginning of year balance					0
- Depreciation for the year					0
-Acquisition of fixed assets finance lease					0
- Other increases					0
-Return financial leased fixed assets					0
- Other decreases					0

End of year balance						0
Residual value of financial leased fixed assets						
- At the beginning of the year						0
- At the end of the year						0

* Additional lease payments recognized as expenses during the year

* Basis for determining additional lease payments

* Lease extension terms or right to buy assets

10- Increase and Decrease in Intangible Fixed Assets:

Item	Land Use Rights	Copyrights, Patents	Trademark	Computer Software	Other Intangible Fixed Assets	Total
Original Cost of Intangible Fixed Assets						
Beginning of year balance	97.797.141.259	0	0	0	0	97.797.141.259
- Purchased during the year						
- Generated internally by the enterprise						0
- Increase due to business combination						0
- Other increases						0
- Establish a Subsidiary						0
- Other Decreases (Transferred to Capital Construction)						0
End of year balance	97.797.141.259	0	0	0	0	97.797.141.259
Accumulated depreciation						
Beginning of year balance	75.556.599.772	0	0	0	0	75.556.599.772
- Depreciation for the year	1.242.897.093					1.242.897.093
- Other increases						0
- Establish a Subsidiary						0
- Other Decreases (Transferred to Capital Construction)						0
End of year balance	76.799.496.865	0	0	0	0	76.799.496.865
Residual value of intangible fixed assets						
- At the beginning of the year	22.240.541.487	0	0	0	0	22.240.541.487
- At the end of the year	20.997.644.394	0	0	0	0	20.997.644.394

- Notes on the data and other explanations:

Pursuant to Circular No. 45/2012/TT-BTC dated April 25, 2013 on guidance on management, use and depreciation of fixed assets.

11- Cost of capital construction in progress:	End of Year	Beginning of Year
- Total cost of capital construction in progress	29.895.825.801	29.895.825.801
Among them: Large projects		
+ Project : Tourist attractions and housing in Hoa An	4.087.439.696	4.087.439.696
+ Project : Nui Gio Stone Quarry	248.058.177	248.058.177
+ Project : Tan Cang 3 Stone Quarry	8.080.644.400	8.080.644.400
+ Project : Thanh Phu 2 Stone Quarry	1.840.685.107	1.840.685.107
+ Project : Tan Cang 3 Stone Quarry	4.793.788.421	4.793.788.421
+ Project : Thanh Phu 2 Stone Quarry	10.845.210.000	10.845.210.000

12- Increase or Decrease in Investment Properties:

Item	Beginning of year	Increase during the year	End of Year	Beginning of Year
Original cost of investment property		0	0	0
- Land Use Rights				0
- Buildings				0
- Buildings and Land Use Rights				0
- Infrastructure				0
Cumulative Depreciation Value		0	0	0
- Land Use Rights		0		0
- Buildings				0
- Buildings and Land Use Rights				0
- Infrastructure				0
Remaining value		0	0	0
- Land Use Rights		0		0
- Buildings		0		0
- Buildings and Land Use Rights		0		0

- Notes on the data and other explanations:

13- Other Long-Term Investments :	End of Year		Beginning of Year	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a- Investment in Subsidiaries				
1- Anh Duong Construction Stone Mining and Production Joint Stock Company	6.721.960	129.139.762.880	6.721.960	129.139.762.880
Total		129.139.762.880		129.139.762.880
b- investment in joint venture and affiliated companies				
1- TanDinh - Fico Construction Mechanics Joint Stock Company	843.984	8.459.840.000	843.984	8.459.840.000
Total		8.459.840.000		8.459.840.000
c- Other Long-Term Investments				
1- Foodinco Investment And Trading Joint Stock Group	85.969	510.000.000	85.969	510.000.000
Total		510.000.000		510.000.000
- Provision for decline in long-term investment securities		(8.969.840.000)		(8.969.840.000)

Handwritten signature

14- Long-Term Prepaid Expenses :	End of Year	Beginning of Year
- Prepaid Expenses for Operating Lease of Fixed Assets		
- Long-term deferred expenses	18.586.154.686	20.245.809.470
- Deferred income tax assets		
- Expenses for the implementation phase that do not meet the recognition criteria are Intangible fixed assets		
- Other long-term assets		
Total	18.586.154.686	20.245.809.470

15- Short-Term Loans and Debts :	End of Year	Beginning of Year
- Short-Term Loans	0	0
- Long-term debt is due for payment		
Total	0	0

16- Taxes and Payables to the State :	End of Year	Beginning of Year
- Value-Added Tax	1.806.928.085	1.651.248.009
- Special Consumption Tax		
- Import and Export Tax		
- Corporate Income Tax	6.419.967.621	2.913.151.496
- Personal Income Tax	7.015.770	475.357.197
- Resource Tax	1.968.754.789	2.945.419.933
- Land & housing tax, land rental fees	867.752.085	-
- Other Taxes	795.986.379	440.710.101
- Fees, Charges, and Other Payables (Environmental protection fees)	(329.844.224)	394.214.644
Total	11.536.560.505	8.820.101.380

17- Payable Expenses :	End of Year	Beginning of Year
- Advance payment of salary during leave period		
- Major repair expenses for fixed assets		
- Expenses during business suspension		
- Other payables (short-term payables)	170.374.532	292.144.037
Total	170.374.532	292.144.037

18- Other short-term payables and payables :	End of Year	Beginning of Year
- Excess assets awaiting resolution		
- Trade union fees	0	0
- Social insurance	0	0
- Health insurance	0	0
- Unemployment insurance	0	0
- Payables related to privatization		
- Short-term deposits and bets received		
- Unearned revenue		
- Other accounts payable and payable	163.453.900	98.615.000
Total	163.453.900	98.615.000

19- Internal Long-Term Payables :	End of Year	Beginning of Year
- Internal long-term loans		
-		
Total	0	0

20- Long-Term Loans and Debts :	End of Year	Beginning of Year
a- Long-Term Loans		
- Bank loans		
- Loans from other entities		
- Issued bonds		
b- Long-Term Debts		
- Finance leases		
- Other long-term debts (Provision for unemployment benefits)	0	
Total	0	0

- Finance lease liabilities

Term	This year			Last year		
	Total payment	Pay interest	Repay principal	Total payment	Pay interest	Repay principal
- 1 Year or Less						
- Over 1 Year to 5 Years						
- Over 5 Years						

21- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities :

a- Deferred income tax assets	End of Year	Beginning of Year
- Deferred income tax assets related to temporary differences are deductible		
- Deferred income tax assets related to unused tax losses		
- Deferred income tax assets related to unused tax incentives		
- Reversal of deferred tax assets recognized from previous years		

b- Deferred income tax payable	End of Year	Beginning of Year
- Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences		
- Reversal of deferred income tax liabilities recognized from previous years		
- Deferred income tax payable		

Note: The item 'other long-term investments' has been rearranged in accordance with Decision 15 to be consistent in the financial statements.

22- Owner's Equity

a- Reconciliation Table of Changes in Owner's Equity :

Indicator	1	2	3	4	5	6	7	8	9	Total
A										10
Beginning Balance of Last Year	151,199,460,000	58,398,416,000	130,709,628,071	(11,846,503,500)	0	0	98,745,293,116	0	0	427,206,293,687
- Capital Increase in Previous Year										-
- Profit in Previous Year			116,782,965,286							116,782,965,286
- Other Increases										0
- Reduction of fund provisions			3,102,398,000							3,102,398,000
- Allocation to other funds										0
- Dividend distribution for the year			44,163,219,000							44,163,219,000
- Loss in the previous year										0
- Other Decreases (Remuneration for the Board of Directors and the Supervisory Board)			1,026,586,193							1,026,586,193
Ending Balance of Last Year	151,199,460,000	58,398,416,000	199,200,390,164	(11,846,503,500)	0	0	98,745,293,116	0	0	495,697,055,780
Beginning balance of this year	151,199,460,000	58,398,416,000	199,200,390,164	(11,846,503,500)	0	0	98,745,293,116	0	0	495,697,055,780
Increase this year										0
- Capital Increase in This Year										0
- Profit in This Year			25,717,252,562							25,717,252,562
- Increased last year										0
- Appropriation of funds this year										0
- Dividend distribution for the year										0
- Other reductions (Remuneration for the Board of Directors and the Supervisory Board)										0
Ending balance at the end of this year	151,199,460,000	58,398,416,000	224,917,642,726	(11,846,503,500)	0	0	98,745,293,116	0	0	521,414,308,342

b- Details of owner's investment capital :

	End of the year	Beginning of the year
- State Capital Contributions	34,185,430,000	35,883,430,000
- Contributed capital of other subjects	117,014,030,000	115,316,030,000

* Value of Bonds Converted to Shares During the Year

* Number of Treasury Shares: 398,740

c- Capital Transactions with Owners and Dividend/Profit Distribution :	End of the year	Beginning of the year
- Owner's Investment Capital	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Beginning Capital Contribution	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Increase in Capital Contribution during the Year		
+ Decrease in Capital Contribution during the Year		
+ Ending Capital Contribution	151.199.460.000	151.199.460.000
- Dividends, profits already distributed		

d- Dividends :

- Dividends declared after the end of the accounting year:

+ Dividends Declared on Common Shares

+ Dividends Declared on Preferred Shares

- Unrecognized cumulative preferred stock dividends...

d- Shares :	End of the year	Beginning of the year
- Number of Shares Registered for Issuance	15.119.946	15.119.946
- Number of Shares Sold to the Public	15.119.946	15.119.946
+ Common Shares	15.119.946	15.119.946
+ Preferred Shares		
- Number of Shares Repurchased		
+ Common Shares		
+ Preferred Shares		
- Number of Shares Outstanding	14.721.073	14.721.073
+ Common Shares	14.721.073	14.721.073
+ Preferred Shares		
* Par value of shares	10.000	10.000

e- Enterprise Funds:

- Development Investment Fund

98.745.293.116

98.745.293.116

- Other Funds within Owner's Equity (Bonus, welfare)

3.104.351.091

4.908.464.091

* Purpose of Provision and Use of Enterprise Funds

g- Income and expenses, profits or losses are recorded directly in owners' equity according to the provisions of specific accounting standards :

-

-

-

23- Funding source	End of the year	Beginning of the year
- Funding Sources Received During the Year		
- Career Expenses		
- Remaining Funding Source at the End of the Year		

24- Outsourced assets	End of the year	Beginning of the year
1- Value of Outsourced assets		

shy

- Externally leased fixed assets		
- Other externally leased assets		
2- Total minimum lease payments in the future of operating lease agreements for non-cancellable assets by period		
- 1 Year or Less		
- Over 1 Year to 5 Years		
- Over 5 Years		

VI- Additional Information for Items Presented in the Income Statement :

	This year	Last year
25- Total Revenue from Sales and Services (Code 01)	85.861.766.455	75.529.977.747
Including:		
- Revenue from sales	85.861.766.455	75.529.977.747
- Revenue from service provision		
- Revenue from construction contracts (For enterprises engaged in construction activities)		
+ Revenue from construction contracts recognized during the period		
+ Total accumulated revenue of construction contracts recognized up to the date of financial statement preparation		
- Other revenue		
26- Deductions from Revenue (Code 02)		
Including:		
- Trade discounts		
- Reduce sales price		
- Goods returned		
- VAT payable (direct method)		
- Special consumption tax		
- Export tax		
27- Net Revenue from Sales and Services (Code 10)	85.861.766.455	75.529.977.747
Including:		
- Net revenue from product, goods exchange		
- Net revenue from service exchange (Real estate)		
28- Cost of Goods Sold (Code 11)	50.070.220.630	51.060.221.208
- Cost of goods sold	50.070.220.630	51.060.221.208
- Cost of finished goods sold		
- Cost of services provided		
- Remaining value, disposal expenses, and liquidation costs of sold investment properties		
- Real estate investment business expenses		
- Inventory shrinkage and loss		
- Expenses exceeding normal levels		
- Provision for devaluation of inventory		
Total	50.070.220.630	51.060.221.208
29- Financial activity revenue (Code 21)		
- Interest on deposits and loans	1.056.438.333	561.962.236
- Interest from bonds, promissory notes, bills, stocks	0	0
- Dividends, profits shared	0	7.520.000.000
- Profit from foreign currency sales		
- Realized foreign exchange gain		

- Late payment interest on sales		
- Other financial activities revenue		
Total	1.056.438.333	8.081.962.236
30- Financial Expenses (Code 22)		
- Interest expenses on loans		
- Payment discounts, interest on deferred sales		
- Loss from the disposal of short-term and long-term investments		
- Loss on foreign currency sales		
- Loss on sale of securities		
- Reversal of provision for devaluation of securities		
- Provision for the devaluation of short-term and long-term investments		
- Other financial expenses	3.935.186	3.759.880
Total	3.935.186	3.759.880
31- Current Corporate Income Tax Expense (Code 51)	6.429.419.190	4.213.829.820
- Corporate income tax expense calculated on taxable income for the current year	6.429.419.190	4.213.829.820
- Adjust corporate income tax expenses of previous years into current corporate		
Income tax expenses of this year.		
- Total current corporate income tax expense	6.429.419.190	4.213.829.820
32- Deferred Corporate Income Tax Expense (Code 52)		
- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences		
- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets		
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences		
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax incentives		
- Deferred corporate income tax income arises from the refund of Deferred income tax payable.		
- Total deferred corporate income tax expense		
33- Production and Business Costs by Element		
- Raw material costs	2.575.576.080	5.438.604.210
- Labor costs	5.960.573.340	5.943.027.147
- Depreciation expenses of fixed assets	2.231.863.413	2.120.261.839
- Service costs purchased from outside	36.636.812.745	33.569.096.326
- Other cash expenses	7.362.348.072	7.951.247.729
Total	54.767.173.650	55.022.237.251

VII- Additional Information for Items Presented in the Cash Flow Statement :

34- Non-cash transactions affecting the cash flow statement and amounts of cash held by the enterprise but not used.

	This Year	Last Year
a- Purchase of assets by taking on directly related liabilities or through financial leasing transactions.		
- Purchase of enterprises through issuance of shares.		
- Converting debts into equity.		
b- Purchase and liquidation of subsidiaries or other business units during the reporting period.		
- Total purchase or disposal value		
- Portion of the purchase or disposal value paid in cash or cash equivalents		

- The amount of cash and cash equivalents actually held in a subsidiary or other business unit acquired or disposed of.		
- Portion of assets (summarized by type) and liabilities, excluding cash and cash equivalents, in the acquired or disposed subsidiary or business unit during the period.		
c- Present the value and reasons for large amounts of cash and cash equivalents held by the enterprise but not used due to legal restrictions or other obligations that the enterprise must comply with.		

VIII- Other Information :

1- Contingent liabilities, commitments, and other financial information:

2- Events occurring after the end of the fiscal year:

3- Information about related parties:

Dealing with key management members and related individuals.

Key management members and related individuals include: members of the Board of Directors and the Board of General Directors.

Income of key management members: salary, allowances, bonuses, board of directors' remuneration.

Full name	Position	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period	
		Current year	Previous year
1. Mr. Cao Truong Thu	Chairman of the Board of Directors	0	0
2. Mr. Nguyen Van Luong	General Director/Member of the Board of Directors	639.491.000	461.829.000
3. Mr. Nguyen Tan Loc	Member of the Board of Directors	0	0
4. Mr. Mai Hoang Nguyen	Member of the Board of Directors	0	0
5. Mr. Nguyen Van Phuc	Member of the Board of Directors	0	0
Total		639.491.000	461.829.000
Supervisory Board Remuneration:		Current year	Previous year
1. Mr. Pham Viet Thang	Head of the Supervisory Board	0	0
2. Mr. Tran Quoc Trung	Member of the Supervisory Board	0	0
3. Mr. Dang Xuan Long	Member of the Supervisory Board	0	0
Total		0	0

Note:

4- Present assets, revenue, and business results by segment (by business sector or geographical area) according to the provisions of Accounting Standard No. 28 "Segment reporting" (2):

- **Segment Information: The Company Primarily Operates in the Field of Stone Mining for Construction Materials.**

- **Geographical area: All activities of the Company take place in Dong Nai province.**

Company's Assets :	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period	
	Current year	Previous year
Main Assets:		
- Cash and Cash Equivalents	32.590.628.068	42.966.489.059
- Financial Assets Available for Sale	266.320.888.381	226.320.888.381
Including:		
- Short-term Investments	266.320.888.381	226.320.888.381
- Long-term Investments		
- Customer receivables	19.044.723.589	19.184.065.233
- Prepayments to suppliers	8.054.703.883	6.190.887.597
- Other Receivables	31.061.189.034	42.258.661.876
Total	357.072.132.955	336.920.992.146
Financial Liabilities:		
- Loans and Borrowings	0	0

- Payables to Suppliers	3.323.105.695	7.128.781.879
- Buyer pays in advance	2.275.720.933	2.447.495.780
- Payables to Employees	2.154.644.898	11.128.224.215
- Expenses payable	170.374.532	292.144.037
- Other Payables	163.453.900	98.615.000
Total	8.087.299.958	21.095.260.911

Revenue of the Company's Branches :	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period	
	Current year	Previous year
- Nui Gio Branch	22.189.345.075	23.805.365.437
- Tan Cang 3 Branch	43.222.404.397	32.565.993.101
- Thanh Phu 2 Branch	20.450.016.983	19.158.619.209
Total Revenue	85.861.766.455	75.529.977.747

Business results of each department in the Company :	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period	
	Current year	Previous year
I- Business Production :		
- Nui Gio Branch	11.244.075.680	9.694.782.865
- Tan Cang 3 Branch	14.514.074.398	7.891.171.181
- Thanh Phu 2 Branch	5.336.442.728	2.921.786.450
Total Business Results	31.094.592.805	20.507.740.496

II- Financial Activities :		
	Current year	Previous year
- Financial operating revenue	1.056.438.333	8.081.962.236
- Financial operating expenses	3.935.186	3.759.880
- Other Income	0	3.206.250
- Other Expenses	424.200	3.606.241
- Other Profits	(424.200)	(399.991)
Total Financial Activity Results	1.052.078.947	8.077.802.365

Total results of production and business activities **32.146.671.752** **28.585.542.861**

5- Comparative information (changes in financial statement data from prior accounting periods):

6- Information on Going Concern:

7- Other Information (3) :

Preparer
(Signature, full name)



Nguyen Thi Cam Nhung

Chief Accountant
(Signature, full name)



Do Van Ngoc

March 31, 2026
General Director
(Signature, full name, stamp)



Nguyen Van Luong